



dòng shāng

冻伤

noun / verb · frostbite; frost injury

Example Sentences

Tā de shǒu zhǐ dòng shāng le
他的手指冻伤了。

His fingers got frostbitten.

Dōng tiān zài hù wài gōng zuò yào zhù yì fáng zhǐ dòng shāng
冬天在户外工作要注意防止冻伤。

When working outdoors in winter, be careful to prevent frostbite.

Yán zhòng de dòng shāng kě néng dǎo zhì zǔ zhī huài sǐ
严重的冻伤可能导致组织坏死。

Severe frostbite can lead to tissue necrosis.

Trace each character, then write the word on your own.

冻冻冻冻冻冻冻冻冻冻

伤伤伤伤伤伤伤伤伤伤